

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

DVT: Đồng.

Phần thu	Số tiền	Phần chi	Số tiền
TỔNG SỐ THU	132.553.527.800	TỔNG SỐ CHI	130.315.709.591
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	132.553.527.800	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	130.315.709.591
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	454.540.732	1. Chi đầu tư phát triển	13.936.225.991
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14.862.536.726	2. Chi thường xuyên	107.842.877.230
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.073.795.686	3. Các nội dung chi khác	
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.009.832.432	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	340.000.000
5. Thu viện trợ	0	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	8.196.606.370
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	109.152.822.224		
- Thu bổ sung cân đối ngân sách	81.725.000.000		
- Thu bổ sung có mục tiêu	27.427.822.224		
Kết dư ngân sách năm quyết toán	2.237.818.209		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	101.793.853.000	132.553.527.800	77.466.403.014	130%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.905.691.000	15.317.077.458	54.118.114.672	194%
-	Thu NSDP hưởng 100%	28.000.000	454.540.732	36.078.887.448	1623%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.877.691.000	14.862.536.726	18.039.227.224	189%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.113.162.000	109.152.822.224	18.039.660.224	120%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	81.725.433.000	81.725.000.000	-433.000	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.387.729.000	27.427.822.224	18.040.093.224	292%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư	1.074.000.000	1.073.795.686	-204.314	100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.701.000.000	7.009.832.432	5.308.832.432	412%
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
B	TỔNG CHI NSDP	101.793.953.000	130.315.709.591	28.521.756.591	128%
I	Tổng chi cân đối NSDP	100.404.573.000	120.627.631.381	20.223.058.381	120%
1	Chi đầu tư phát triển	3.572.100.000	13.936.225.991	10.364.125.991	
2	Chi thường xuyên	96.468.473.000	106.691.405.390	10.222.932.390	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	364.000.000	0	-364.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.389.380.000	1.151.471.840	-237.908.160	83%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.389.380.000	1.151.471.840	-237.908.160	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	8.196.606.370	8.196.606.370	
IV	Chi nộp NS cấp trên	0	340.000.000	340.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.237.818.209	2.237.818.209	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	144.631.162.000	147.833.253.000	174.339.792.826	234.100.886	41.552.164.140	132.553.527.800	121%	118%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	53.518.000.000	53.945.091.000	57.103.342.484	234.100.886	41.552.164.140	15.317.077.458	107%	106%
I	Thu nội địa	53.518.000.000	53.945.091.000	57.103.342.484	234.100.886	41.552.164.140	15.317.077.458	107%	106%
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	8.630.000.000	8.837.091.000	24.040.158.179	0	18.804.391.048	5.235.767.131	279%	272%
2	Thuế Thu nhập cá nhân	940.000.000	940.000.000	3.584.213.825	0	3.584.213.825	0	381%	381%
3	Lệ phí trước bạ	2.570.000.000	2.570.000.000	4.570.325.442	0	4.104.960.639	465.364.803	178%	178%
4	Phí, lệ phí	1.500.000.000	1.500.000.000	2.506.217.667	66.571.317	2.296.279.350	143.367.000	167%	167%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000.000	28.000.000	36.889.272	0	0	36.889.272	205%	132%
6	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1.200.000.000	1.200.000.000	677.456.483	0	474.219.535	203.236.948	56%	56%
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.100.000.000	2.100.000.000	2.347.556.022	0	1.643.289.208	704.266.814	112%	112%
8	Thu tiền sử dụng đất	36.500.000.000	36.500.000.000	18.805.844.400	0	10.551.943.370	8.253.901.030	52%	52%
9	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	-40.000.000	170.000.000	0	0	0	0	0%	0%
10	Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	485.911.056	167.529.569	44.097.027	274.284.460	486%	486%
11	Doanh nghiệp nhà nước			34.611.699	0	34.611.699	0		
12	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			14.158.439	0	14.158.439	0		
II	Các khoản huy động, đóng góp			0	0	0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	91.113.162.000	91.113.162.000	109.152.822.224	0	0	109.152.822.224	120%	120%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.113.162.000	91.113.162.000	109.152.822.224	0	0	109.152.822.224	120%	120%
1	Bổ sung cân đối	81.725.433.000	81.725.433.000	81.725.000.000			81.725.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	9.387.729.000	9.387.729.000	27.427.822.224			27.427.822.224		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	0		0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN		1.701.000.000	7.009.832.432			7.009.832.432		412%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		1.074.000.000	1.073.795.686			1.073.795.686		100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.793.953.000	130.315.709.591	128%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100.404.573.000	120.967.631.381	120%
I	Chi đầu tư phát triển	3.572.100.000	13.936.225.991	390%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.572.100.000	13.936.225.991	390%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.572.100.000	13.936.225.991	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.242.882.291	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.572.100.000	13.936.225.991	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.572.100.000	2.893.389.291	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	96.468.473.000	106.691.405.390	111%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.595.448.200	58.520.656.531	100%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	364.000.000	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		340.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.389.380.000	1.151.471.840	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.389.380.000	1.151.471.840	
	Chương trình nông thôn mới	934.280.000	830.708.240	
	Chương trình Giảm nghèo bền vững	455.100.000	320.763.600	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	8.196.606.370	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	89.424.100.000	101.793.419.645	121.779.103.221	136%	120%
I	Chi đầu tư phát triển	3.572.100.000	3.572.100.000	13.936.225.991	390%	390%
1	Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực	3.572.100.000	3.572.100.000	13.936.225.991	390%	390%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			3.242.882.291		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình					
-	Chi Văn hóa thông tin					
-	Chi Bảo vệ môi trường			89.807.900		
-	Chi các hoạt động kinh tế			7.437.080.800		
-	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			3.166.455.000		
-	Chi đảm bảo xã hội					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	85.488.000.000	97.857.319.645	107.842.877.230	126%	110%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		58.595.448.200	58.520.656.531		100%
	Chi khoa học và công nghệ		0	0		
	Chi quốc phòng		865.293.177	1.060.063.940		123%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		120.000.000	484.699.992		404%
	Chi y tế, dân số và gia đình		530.000.000	588.968.000		111%
	Chi văn hóa thông tin		194.164.000	340.192.240		175%
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0		
	Chi thể dục thể thao		0	79.400.000		
	Chi bảo vệ môi trường		150.000.000	683.527.967		456%
	Chi các hoạt động kinh tế		808.965.000	7.265.907.783		898%
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		18.222.430.223	31.345.844.857		172%
	Chi bảo đảm xã hội		5.901.199.400	7.473.615.920		127%
	Chi thường xuyên khác		100.000.000	0		0%
	Chi từ tăng thu, kết dư, chuyển nguồn, mục tiêu cấp trên		12.369.819.645	0		0%
III	Chi dự phòng	364.000.000	364.000.000			0%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN			8.196.606.370		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			340.000.000		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	89.424.100.000	101.793.419.645	130.315.709.591	146%	128%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8+9+12	5	6	7
	TỔNG SỐ	125.537.094.223	15.735.025.900	109.802.068.323	130.315.709.591	13.524.805.991	107.442.825.390	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	125.537.094.223	15.735.025.900	109.802.068.323	123.825.075.622	13.524.805.991	107.442.825.390	-
1	7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân	15.992.000	15.992.000	0	0	0	0	
2	7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	234.949.000	234.949.000	0	105.825.000	105.825.000	0	
3	7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)	39.412.000	39.412.000	0	39.412.000	39.412.000	0	
4	7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân	32.600.000	32.600.000	0	22.036.000	22.036.000	0	
5	7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân	44.255.000	44.255.000	0	26.881.000	26.881.000	0	
6	7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Ma thôn Trung Thương xã Kỳ Tân	13.724.000	13.724.000	0	0	0	0	
7	7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu	13.692.000	13.692.000	0	0	0	0	
8	8036843.Đường thâm nhựa từ cống chào đến bus điện xã	27.335.000	27.335.000	0	0	0	0	
9	8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quán trị 02 tầng	31.767.000	31.767.000	0	16.961.000	16.961.000	0	
10	8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trại	11.670.000	11.670.000	0	0	0	0	
11	8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc	132.663.000	132.663.000	0	132.663.000	132.663.000	0	
12	8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê	78.098.000	78.098.000	0	0	0	0	
13	8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cửa thờ)	89.920.000	89.920.000	0	82.570.000	82.570.000	0	
14	8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030	106.967.000	106.967.000	0	106.967.000	106.967.000	0	
15	8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	141.201.000	141.201.000	0	83.000.000	83.000.000	0	
16	8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)	209.060.000	209.060.000	0	204.565.000	204.565.000	0	
17	8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0	
18	8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa	83.334.000	83.334.000	0	75.184.000	75.184.000	0	
19	8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao	189.988.000	189.988.000	0	189.988.000	189.988.000	0	
20	8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng	1.747.000.000	1.747.000.000	0	1.681.948.291	1.681.948.291	0	
21	8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa	63.645.000	63.645.000	0	63.643.000	63.643.000	0	
22	8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	1.017.583.000	1.017.583.000	0	992.558.000	786.848.000	0	
23	8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B	275.050.000	275.050.000	0	270.730.000	270.730.000	0	
24	8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chi Liên thôn Trung Đức	217.938.000	217.938.000	0	217.938.000	217.938.000	0	
25	8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Dục	225.878.000	225.878.000	0	192.880.000	192.880.000	0	
26	8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vai, xã Kỳ Hoa	52.229.000	52.229.000	0	52.229.000	52.229.000	0	
27	8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa	1.475.385.000	1.475.385.000	0	1.470.385.000	1.470.385.000	0	
28	8117980.Mương Trung Trính về Đập Cưa, xã Kỳ Tân	236.039.000	236.039.000	0	236.039.000	236.039.000	0	
29	8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	171.135.000	171.135.000	0	143.135.000	143.135.000	0	
30	8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che	223.377.000	223.377.000	0	181.292.000	181.292.000	0	
31	8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa	745.972.000	745.972.000	0	745.972.000	745.972.000	0	
32	8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa	661.386.000	661.386.000	0	661.386.000	661.386.000	0	
33	8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân	887.912.000	887.912.000	0	887.912.000	887.912.000	0	
34	8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh	472.710.000	472.710.000	0	417.156.000	211.446.000	0	
35	8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa	1.074.000.000	1.074.000.000	0	962.508.000	962.508.000	0	

Page 7								
STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8+9+12	5	6	7
36	8176428.Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng	503.000.000	503.000.000	0	503.000.000	0	0	
37	8176627.Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	
38	8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024	45.210.000	45.210.000	0	45.210.000	45.210.000	0	
39	8036797 Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh	43.142.000	43.142.000	0	43.142.000	43.142.000	0	
40	Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)	3.500.000.000	3.500.000.000	0	3.494.302.800	3.494.302.800	0	
41	7842443 Huyện chi BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân	89.807.900	89.807.900	0	89.807.900	89.807.900	0	
42	Trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa	14.809.779.939	0	14.809.779.939	14.809.779.939	0	14.809.779.939	
43	Trường Tiểu học Kỳ Tân	15.117.756.511	0	15.117.756.511	15.109.215.511	0	15.109.215.511	
44	Trường Mầm non xã Kỳ Tân	8.456.789.000	0	8.456.789.000	8.456.789.000	0	8.343.789.000	
45	Trường Mầm non xã Kỳ Hoa	6.066.255.417	0	6.066.255.417	6.066.255.417	0	6.066.255.417	
46	Trường THCS Kỳ Tân	14.199.817.134	0	14.199.817.134	14.170.751.134	0	14.170.751.134	
47	Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa	39.032.594.269	0	39.032.594.269	37.813.983.657	0	36.483.959.416	
	Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa(phần Trung tâm dịch vụ hạ tầng chuyên)	5.208.611.000	0	5.208.611.000	5.208.611.000	0	5.208.611.000	
48	Đảng ủy xã Kỳ Hoa	3.757.793.380	0	3.757.793.380	3.757.793.380	0	3.757.793.380	
49	Công an xã Kỳ Hoa	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	
50	UBMT Tổ quốc xã Kỳ Hoa	2.994.671.673	0	2.994.671.673	2.994.671.673	0	2.994.671.673	
51	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa	88.000.000	0	88.000.000	87.998.920	0	87.998.920	
52	Mã tổ chức ngân sách Xã Kỳ Hoa				340.000.000	0	340.000.000	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				6.490.633.969			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán					So sánh (%)		
		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	-	1.151.471.840	411.420.000	740.051.840	8.196.606.370	104%	89%	99%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	-	1.151.471.840	411.420.000	740.051.840	1.705.972.401	99%	89%	99%
1	7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân		0	0	0	0	0%	0%	
2	7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	45%	45%	
3	7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)		0	0	0	0	100%	100%	
4	7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân		0	0	0	0	68%	68%	
5	7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân		0	0	0	0	61%	61%	
6	7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Ma thôn Trung Thương xã Kỳ Tân		0	0	0	0	0%	0%	
7	7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu		0	0	0	0	0%	0%	
8	8036843.Đường thâm nhựa từ cống cháo đến bưu điện xã		0	0	0	0	0%	0%	
9	8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quán trị 02 tầng		0	0	0	0	53%	53%	
10	8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trại		0	0	0	0	0%	0%	
11	8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc		0	0	0	0	100%	100%	
12	8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê		0	0	0	0	0%	0%	
13	8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống cháo đến ruộng cửa thờ)		0	0	0	0	92%	92%	
14	8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030		0	0	0	0	100%	100%	
15	8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em		0	0	0	0	59%	59%	
16	8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)		0	0	0	0	98%	98%	
17	8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa		0	0	0	0	0%	0%	
18	8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	90%	90%	
19	8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao		0	0	0	0	100%	100%	
20	8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng		0	0	0	0	96%	96%	
21	8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%	100%	
22	8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu		205.710.000	205.710.000	0	0	98%	98%	
23	8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B		0	0	0	0	98%	98%	
24	8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức		0	0	0	0	100%	100%	
25	8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Dục		0	0	0	0	85%	85%	
26	8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đông Vai, xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%	100%	
27	8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%	100%	
28	8117980.Mương Trung Trinh về Đập Cự, xã Kỳ Tân		0	0	0	0	100%	100%	
29	8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024		0	0	0	0	84%	84%	
30	8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che		0	0	0	0	81%	81%	
31	8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%	100%	
32	8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%	100%	
33	8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân		0	0	0	0	100%	100%	
34	8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh		205.710.000	205.710.000	0	0	88%	88%	
35	8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	90%	90%	

STT	Tên đơn vị	Quyết toán					So sánh (%)		
		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15
36	8176428.Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng		0	0	0	503.000.000	100%	0%	
37	8176627.Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí		0	0	0	500.000.000	100%	0%	
38	8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024		0	0	0	0	100%	100%	
39	8036797 Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh		0	0	0	0	100%	100%	
40	Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)		0	0	0	0	100%	100%	
41	7842443 Huyện chi BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân		0	0	0	0	100%	100%	
42	Trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
43	Trường Tiểu học Kỳ Tân		0	0	0	0	100%		100%
44	Trường Mầm non xã Kỳ Tân		0	0	0	113.000.000	100%		99%
45	Trường Mầm non xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
46	Trường THCS Kỳ Tân		0	0	0	0	100%		100%
47	Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa		740.051.840	0	740.051.840	589.972.401	97%		95%
	Văn phòng HĐND-UBND xã Kỳ Hoa(phần Trung tâm dịch vụ hạ tầng chuyên)			0	0	0	100%		100%
48	Đảng ủy xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
49	Công an xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
50	UBMT Tổ quốc xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
51	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa		0	0	0	0	100%		100%
52	Mã tổ chức ngân sách Xã Kỳ Hoa		0	0	0	0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					6.490.633.969			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán						
		Tổng số			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
									Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.389.380.000	411.420.000	977.960.000	1.151.471.840	411.420.000	740.051.840	830.708.240	411.420.000	411.420.000	-
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND xã	1.389.380.000	411.420.000	977.960.000	1.151.471.840	411.420.000	740.051.840	830.708.240	411.420.000	411.420.000	0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán										So sánh (%)		
		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							Tổng số	Trong đó	
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	1	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	419.288.240	419.288.240	-	320.763.600	-	-	-	320.763.600	320.763.600	-	83%	100%	76%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND xã	419.288.240	419.288.240	0	320.763.600	0			320.763.600	320.763.600	0	83%	100%	76%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số					68.912.331.462	-	411.420.000	68.500.911.462	67.436.479.773	-	411.420.000	67.025.059.773	61.100.395.600
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 292, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					22.982.066.704	-	205.710.000	22.776.356.704	25.793.205.509	-	205.710.000	25.587.495.509	22.427.667.700
1	Chuẩn bị đầu tư													
2	Thực hiện dự án					22.982.066.704	-	205.710.000	22.776.356.704	25.793.205.509	-	205.710.000	25.587.495.509	22.427.667.700
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022					7.328.000.000	-	-	7.328.000.000	6.924.000.000	-	-	6.924.000.000	6.570.000.000
-	7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2019-2019	4269, 30/10/2017	7.328.000.000			7.328.000.000	6.924.000.000		-	6.924.000.000	6.570.000.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					15.654.066.704	-	205.710.000	15.448.356.704	18.869.205.509	-	205.710.000	18.663.495.509	15.857.667.700
-	7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Mạ thôn Trung Thượng xã Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2020-2021	40, 12/5/ 2020; 73, 7/6/2021; 172, 29/10/2021	491.894.300			491.894.300	4.650.727.000		-	4.650.727.000	4.637.002.700
-	7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu	Kỳ Hoa	Nhóm C	2022-2023	140, 30/8/2022	630.323.000			630.323.000	575.302.000		-	575.302.000	561.610.000
-	8036843.Đường thâm nhựa từ cống chào đến bưu điện xã	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	85, 25/5/2023	2.597.889.653			2.597.889.653	2.513.518.000		-	2.513.518.000	2.486.183.000
-	8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trại	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	123, 05/07/2023	219.670.000			219.670.000	219.670.000		-	219.670.000	200.000.000
-	8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	140, 18/07/2023	699.999.951			699.999.951	597.663.505		-	597.663.505	465.000.000
-	8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	145, 24/7/2023; 163, 25/8/2023	910.852.000			910.852.000	883.251.000		-	883.251.000	805.153.000
-	8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cửa thờ)	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	252, 21/11/2023	693.000.000			693.000.000	652.916.000		-	652.916.000	470.000.000
-	8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	118, 24/5/2024	376.233.000			376.233.000	357.643.000		-	357.643.000	294.000.000
-	8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	122, 13/6/2024	5.841.248.200		205.710.000	5.635.538.200	5.427.583.000		205.710.000	5.221.873.000	3.710.000.000
-	8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	184, 26/7/2024	975.287.600			975.287.600	918.050.000		-	918.050.000	643.000.000
-	8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	177, 24/7/2024	382.000.000			382.000.000	367.938.000		-	367.938.000	150.000.000
-	8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2024	214, 18/12/2024	325.637.000			325.637.000	297.636.004		-	297.636.004	85.719.000
-	8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2025	60, 13/02/2025	804.332.000			804.332.000	745.922.000		-	745.922.000	700.000.000
-	8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2025	73, 26/02/2025	705.700.000			705.700.000	661.386.000		-	661.386.000	650.000.000
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 283, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					2.822.635.215	0	0	2.822.635.215	2.277.140.290	0	0	2.277.140.290	2.355.884.000
1	Chuẩn bị đầu tư													
2	Thực hiện dự án					2.822.635.215	0	0	2.822.635.215	2.277.140.290	0	0	2.277.140.290	2.355.884.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					2.822.635.215	0	0	2.822.635.215	2.277.140.290	0	0	2.277.140.290	2.355.884.000
-	8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quê thôn Xuân Dục	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	184, 26/07/2024	240.936.215			240.936.215	225.868.290		-	225.868.290	192.880.000
-	8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vại, xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	202, 22/8/2024	1.072.000.000			1.072.000.000	1.002.000.000		-	1.002.000.000	949.771.000
-	8117980.Mương Trùng Trính về Đập Cự, xã Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	12, 25/01/2024	844.466.000			844.466.000	784.039.000		-	784.039.000	548.000.000
-	8176627.Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2026	Số 987, 29/12/2025	500.000.000			500.000.000	100.000.000		-	100.000.000	500.000.000
-	8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2024	339, 26/12/2024	165.233.000			165.233.000	165.233.000		-	165.233.000	165.233.000
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 311, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					5.525.000.000	0	0	5.525.000.000	5.196.344.000	0	0	5.196.344.000	5.189.000.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án					5.525.000.000	0	0	5.525.000.000	5.196.344.000	0	0	5.196.344.000	5.189.000.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.525.000.000	0	0	5.525.000.000	5.196.344.000	0	0	5.196.344.000	5.189.000.000	
-	Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	4498, 25/10/2024	5.525.000.000			5.525.000.000	5.196.344.000		-	5.196.344.000	5.189.000.000	
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 341, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					19.476.584.844	0	0	19.476.584.844	17.542.154.075	0	0	17.542.154.075	16.411.788.000	
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án					19.476.584.844	0	0	19.476.584.844	17.542.154.075	0	0	17.542.154.075	16.411.788.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022					5.747.411.000	0	0	5.747.411.000	4.838.849.000	0	0	4.838.849.000	4.783.445.000	
-	7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2018-2020	39, 28/5/2018	5.039.904.000			5.039.904.000	4.131.342.000			4.131.342.000	4.115.350.000	
-	7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)	Kỳ Hoa	Nhóm C	2020-2020	16, 17/02/2020	707.507.000			707.507.000	707.507.000			707.507.000	668.095.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					13.729.173.844	0	0	13.729.173.844	12.703.305.075	0	0	12.703.305.075	11.628.343.000	
-	8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	336, 16/1/2023	206.967.000			206.967.000	206.967.000		-	206.967.000	100.000.000	
-	8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	228, 04/12/2023	1.185.324.000			1.185.324.000	1.103.201.000		-	1.103.201.000	962.000.000	
-	8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	211, 17/11/2023	628.467.554			628.467.554	600.344.000		-	600.344.000	390.000.000	
-	8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	215, 16/10/2023	1.112.000.000			1.112.000.000	1.083.336.000		-	1.083.336.000	1.002.000.000	
-	8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	133, 06/6/2024	1.496.101.000			1.496.101.000	1.475.583.000		-	1.475.583.000	1.470.000.000	
-	8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che	Kỳ Hoa	Nhóm C	2024-2025	334,18/12/2024	1.004.196.290			1.004.196.290	923.377.000		-	923.377.000	700.000.000	
-	8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2026	631, 07/11/2025	1.267.861.000			1.267.861.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000	1.074.000.000	
-	8036797 Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	2268, 22/6/2023	6.828.257.000			6.828.257.000	6.310.497.075		-	6.310.497.075	5.930.343.000	
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 261, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án					89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	
-	7842443 Huyện chỉ BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2025	2207, 26/5/2025	89.807.900			89.807.900	89.807.900		-	89.807.900	89.807.900	
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 073, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					8.026.035.799	0	205.710.000	7.820.325.799	7.602.455.000	0	205.710.000	7.396.745.000	7.273.248.000	
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án					8.026.035.799	0	205.710.000	7.820.325.799	7.602.455.000	0	205.710.000	7.396.745.000	7.273.248.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					8.026.035.799	0	205.710.000	7.820.325.799	7.602.455.000	0	205.710.000	7.396.745.000	7.273.248.000	
-	7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở xã Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2021-2022	67, 01/06/2021	803.527.000			803.527.000	732.600.000		-	732.600.000	732.600.000	
-	7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2021-2022	141, 23/8/2021	1.187.666.000			1.187.666.000	1.105.478.000		-	1.105.478.000	1.061.223.000	
-	8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quản trị 02 tầng	Kỳ Hoa	Nhóm C	2022-2023	6878, 29/12/2022	3.300.000.799			3.300.000.799	3.172.984.000		-	3.172.984.000	3.138.890.000	
-	8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	268, 28/11/2023	1.735.000.000			1.735.000.000	1.639.000.000		-	1.639.000.000	1.629.000.000	
-	8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	184, 26/10/2023	500.000.000			500.000.000	480.043.000		-	480.043.000	300.000.000	
-	8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2025	124, 05/5/2025	499.842.000		205.710.000	294.132.000	472.350.000		205.710.000	266.640.000	411.535.000	
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 072, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					504.000.000	0	0	504.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	503.000.000	
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án					504.000.000	0	0	504.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	503.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2025
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					504.000.000	0	0	504.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	503.000.000
-	8176428.Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2026	1018, 31/12/2025	504.000.000			504.000.000	100.000.000		-	100.000.000	503.000.000
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 071, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)					9.486.201.000	0	0	9.486.201.000	8.835.373.000	0	0	8.835.373.000	6.850.000.000
1	Chuẩn bị đầu tư													
2	Thực hiện dự án					9.486.201.000	0	0	9.486.201.000	8.835.373.000	0	0	8.835.373.000	6.850.000.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.486.201.000	0	0	9.486.201.000	8.835.373.000	0	0	8.835.373.000	6.850.000.000
-	8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng	Kỳ Hoa	Nhóm C	2023-2024	9276, 28/12/2023	8.500.000.000			8.500.000.000	7.947.461.000		-	7.947.461.000	6.200.000.000
-	8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân	Kỳ Hoa	Nhóm C	2025-2025	22, 28/02/2025	986.201.000			986.201.000	887.912.000		-	887.912.000	650.000.000

QUYẾT TOÁN VỐN

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS địa phương
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	28=24/20
	Tổng số	-	411.420.000	60.688.975.600	15.735.025.900	-	411.420.000	15.323.605.900	13.936.225.991	-	411.420.000	13.524.805.991	89%		88%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 292, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	-	205.710.000	22.221.957.700	3.754.760.000	-	205.710.000	3.549.050.000	3.416.420.000	-	205.710.000	3.210.710.000	91%		90%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	-	205.710.000	22.221.957.700	3.754.760.000	-	205.710.000	3.549.050.000	3.416.420.000	-	205.710.000	3.210.710.000	91%		90%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022	-	-	6.570.000.000	234.949.000	-	-	234.949.000	105.825.000	-	-	105.825.000	45%		45%
-	7743417.Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa			6.570.000.000	234.949.000			234.949.000	105.825.000		-	105.825.000	45%		45%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	205.710.000	15.651.957.700	3.519.811.000	-	205.710.000	3.314.101.000	3.310.595.000	-	205.710.000	3.104.885.000	94%		94%
-	7927308.Hạ tầng khu dân cư vùng Hồ Mạ thôn Trung Thượng xã Kỳ Tân			4.637.002.700	13.724.000		-	13.724.000	-		-	-	0%		0%
-	7974682.Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu			561.610.000	13.692.000		-	13.692.000	-		-	-	0%		0%
-	8036843.Đường thâm nhựa từ cống chào đến bưu điện xã			2.486.183.000	27.335.000		-	27.335.000	-		-	-	0%		0%
-	8036845.Đường bê tông nghĩa trang Cồn Trại			200.000.000	11.670.000		-	11.670.000	-		-	-	0%		0%
-	8040873.Nâng cấp đường GT từ nhà anh Chương đến ông Mạnh thôn Trường Lạc			465.000.000	132.663.000		-	132.663.000	132.663.000		-	132.663.000	100%		100%
-	8048035.Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu Con Dê			805.153.000	78.098.000		-	78.098.000	-		-	-	0%		0%
-	8059820.Mương thoát nước đường trục thôn Hoa Trung xã Kỳ Hoa (Đoạn từ cống chào đến ruộng cửa thờ)			470.000.000	89.920.000		-	89.920.000	82.570.000		-	82.570.000	92%		92%
-	8088722.Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng xã Kỳ Hoa			294.000.000	63.645.000		-	63.645.000	63.643.000		-	63.643.000	100%		100%
-	8099755.Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu		205.710.000	3.504.290.000	1.017.583.000		205.710.000	811.873.000	992.558.000		205.710.000	786.848.000	98%		97%
-	8100993.Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B			643.000.000	275.050.000		-	275.050.000	270.730.000		-	270.730.000	98%		98%
-	8100994.Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức			150.000.000	217.938.000		-	217.938.000	217.938.000		-	217.938.000	100%		100%
-	8121494.Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024			85.719.000	171.135.000		-	171.135.000	143.135.000		-	143.135.000	84%		84%
-	8132814.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa			700.000.000	745.972.000		-	745.972.000	745.972.000		-	745.972.000	100%		100%
-	8139547.Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa			650.000.000	661.386.000		-	661.386.000	661.386.000		-	661.386.000	100%		100%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 283, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	2.355.884.000	1.059.356.000	0	0	1.059.356.000	526.358.000	0	0	526.358.000	50%		50%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	0	2.355.884.000	1.059.356.000	0	0	1.059.356.000	526.358.000	0	0	526.358.000	50%		50%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	2.355.884.000	1.059.356.000	0	0	1.059.356.000	526.358.000	0	0	526.358.000	50%		50%
-	8104409.Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quê thôn Xuân Dục			192.880.000	225.878.000		-	225.878.000	192.880.000		-	192.880.000	85%		85%
-	8104738.Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vại, xã Kỳ Hoa			949.771.000	52.229.000		-	52.229.000	52.229.000		-	52.229.000	100%		100%
-	8117980.Mương Trung Trĩnh về Đập Cự, xã Kỳ Tân			548.000.000	236.039.000		-	236.039.000	236.039.000		-	236.039.000	100%		100%
-	8176627.Sửa chữa đường cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí			500.000.000	500.000.000		-	500.000.000	-		-	-	0%		0%
-	8128873.Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024			165.233.000	45.210.000		-	45.210.000	45.210.000		-	45.210.000	100%		100%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 311, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	5.189.000.000	3.500.000.000	0	0	3.500.000.000	3.494.302.800	0	0	3.494.302.800	100%		100%

STT	Danh mục dự án	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS địa phương		
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	28=24/20
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	0	5.189.000.000	3.500.000.000	0	0	3.500.000.000	3.494.302.800	0	0	3.494.302.800	100%		100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	5.189.000.000	3.500.000.000	0	0	3.500.000.000	3.494.302.800	0	0	3.494.302.800	100%		100%
-	Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa (Giai đoạn 2)			5.189.000.000	3.500.000.000		-	3.500.000.000	3.494.302.800			3.494.302.800	100%		100%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 341, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	16.411.788.000	3.411.870.000	0	0	3.411.870.000	3.166.455.000	0	0	3.166.455.000	93%		93%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	0	16.411.788.000	3.411.870.000	0	0	3.411.870.000	3.166.455.000	0	0	3.166.455.000	93%		93%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022	0	0	4.783.445.000	55.404.000	0	0	55.404.000	39.412.000	0	0	39.412.000	71%		71%
-	7734955.Nhà văn hóa xã Kỳ Tân			4.115.350.000	15.992.000		-	15.992.000	-			-	0%		0%
-	7854234.Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (Lát gạch sân, bồn hoa...)			668.095.000	39.412.000		-	39.412.000	39.412.000			39.412.000	100%		100%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	11.628.343.000	3.356.466.000	0	0	3.356.466.000	3.127.043.000	0	0	3.127.043.000	93%		93%
-	8064348.Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh giai đoạn đến năm 2030			100.000.000	106.967.000		-	106.967.000	106.967.000			106.967.000	100%		100%
-	8068190.Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em			962.000.000	141.201.000		-	141.201.000	83.000.000			83.000.000	59%		59%
-	8068192.Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)			390.000.000	209.060.000		-	209.060.000	204.565.000			204.565.000	98%		98%
-	8078092.Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 2 tầng UBND xã Kỳ Hoa			1.002.000.000	83.334.000		-	83.334.000	75.184.000			75.184.000	90%		90%
-	8104739.Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn xã Kỳ Hoa			1.470.000.000	1.475.385.000		-	1.475.385.000	1.470.385.000			1.470.385.000	100%		100%
-	8130069.Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân; Hạng mục: Sửa chữa dãy nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che			700.000.000	223.377.000		-	223.377.000	181.292.000			181.292.000	81%		81%
-	8166664.Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến xã Kỳ Hoa			1.074.000.000	1.074.000.000		-	1.074.000.000	962.508.000			962.508.000	90%		90%
-	8036797 Trụ sở công an xã Kỳ Hoa, thị xã Kỳ Anh			5.930.343.000	43.142.000		-	43.142.000	43.142.000			43.142.000	100%		100%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 261, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	100%		100%
1	Chuẩn bị đầu tư										-	-			
2	Thực hiện dự án	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	100%		100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022										-	-			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	89.807.900	0	0	89.807.900	100%		100%
-	7842443 Huyện chỉ BSNS BT, HT, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kỳ Tân			89.807.900	89.807.900		-	89.807.900	89.807.900		-	89.807.900	100%		100%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 073, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	205.710.000	7.067.538.000	781.320.000	0	205.710.000	575.610.000	673.022.000	0	205.710.000	467.312.000	86%		81%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	205.710.000	7.067.538.000	781.320.000	0	205.710.000	575.610.000	673.022.000	0	205.710.000	467.312.000	86%		81%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	205.710.000	7.067.538.000	781.320.000	0	205.710.000	575.610.000	673.022.000	0	205.710.000	467.312.000	86%		81%
-	7913110.Sửa chữa trường trung học cơ sở Kỳ Tân			732.600.000	32.600.000		-	32.600.000	22.036.000			22.036.000	68%		68%
-	7922138.Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân			1.061.223.000	44.255.000		-	44.255.000	26.881.000			26.881.000	61%		61%
-	8036844.Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dãy nhà hành chính, quản trị 02 tầng			3.138.890.000	31.767.000		-	31.767.000	16.961.000			16.961.000	53%		53%
-	8069939.Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường TH&THCS Kỳ Hoa			1.629.000.000	10.000.000		-	10.000.000	-			-	0%		0%
-	8084709.Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao			300.000.000	189.988.000		-	189.988.000	189.988.000			189.988.000	100%		100%
-	8152251.Trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Nhà vệ sinh		205.710.000	205.825.000	472.710.000		205.710.000	267.000.000	417.156.000		205.710.000	211.446.000	88%		79%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 072, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	503.000.000	503.000.000	0	0	503.000.000	0	0	0	0	0%		0%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	0	503.000.000	503.000.000	0	0	503.000.000	0	0	0	0	0%		0%

STT	Danh mục dự án	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương		Ngoài nước	NS địa phương
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	28=24/20
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022												-		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	503.000.000	503.000.000	0	0	503.000.000	0	0	0	0	0%		0%
-	8176428.Sửa chữa trường TH&THCS Kỳ Hoa; Hạng mục: Sửa chữa nhà đa chức năng và hệ thống cửa sổ nhà thực hành 2 tầng			503.000.000	503.000.000		-	503.000.000	-			-	0%		0%
*	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 071, lĩnh vực: Đầu tư phát triển)	0	0	6.850.000.000	2.634.912.000	0	0	2.634.912.000	2.569.860.291	0	0	2.569.860.291	98%		98%
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	0	0	6.850.000.000	2.634.912.000	0	0	2.634.912.000	2.569.860.291	0	0	2.569.860.291	98%		98%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 đến 2022														
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	0	6.850.000.000	2.634.912.000	0	0	2.634.912.000	2.569.860.291	0	0	2.569.860.291	98%		98%
-	8084713.Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng			6.200.000.000	1.747.000.000			1.747.000.000	1.681.948.291			1.681.948.291	96%		96%
-	8142360.Sửa chữa trường mầm non Kỳ Tân			650.000.000	887.912.000			887.912.000	887.912.000			887.912.000	100%		100%

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

TT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó hỗ trợ từ ngân sách địa phương			Tổng số	Trong đó hỗ trợ từ ngân sách địa phương			
	Tổng cộng	242.092.027	147.200.000	0	0	147.200.000	150.501.591	0	57.549.760	92.951.831	335.043.858
B	Cấp xã	242.092.027	147.200.000	0	0	147.200.000	150.501.591	0	57.549.760	92.951.831	335.043.858
1	Quỹ phòng chống thiên tai	55.604.642	57.200.000	0		57.200.000	57.200.000	0		57.200.000	112.804.642
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	40.568.521		0		0	30.791	0	37.469.760	-37.438.969	3.129.552
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	66.917.138		0		0	3.270.800	0	20.080.000	-16.809.200	50.107.938
4	Quỹ vì người nghèo	63.511.926	90.000.000	0	0	90.000.000	90.000.000	0		90.000.000	153.511.926
5	Quỹ an ninh quốc phòng	15.489.800		0		0		0		0	15.489.800
6	Quỹ khuyến học		0	0	0	0		0	0	0	0

TỔNG HỢP THU SỰ NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Tỷ lệ
	Tổng số	2.951.584.345	2.587.434.345	88%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.951.584.345	2.587.434.345	88%
1	Trường mầm non Kỳ Tân	1.146.685.847	1.146.685.847	100%
2	Trường mầm non Kỳ Hoa	959.400.000	595.250.000	62%
3	Trường tiểu học Kỳ Tân			
4	Trường TH &THCS Kỳ Hoa	63.073.000	63.073.000	100%
5	Trường THCS Kỳ Tân	782.425.498	782.425.498	100%
II	Sự nghiệp kinh tế	0	0	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kỳ Hoa	0	0	